

012 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang

Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị) NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)							
Thành phố trực thuộc tỉnh <i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1	1	1	1
Huyện - Rural district	10	10	10	10	10	10	10
Phường - Ward	5	5	5	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	13	13	13	13	13	13	13
Xã - Commune	177	177	177	177	177	175	175
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha) AREA OF LAND (Thous. ha)	792,9	792,9	792,9	792,8	792,8	792,8	792,8
Trong đó - Of which:							
Đất nông nghiệp - Agricultural land	198,6	197,9	195,1	194,4	201,6	201,2	201,3
Đất lâm nghiệp - Forestry land	436,7	445,4	453,4	459,1	470,1	470,9	472,8
Đất chuyên dùng - Specially used land	16,5	16,7	17,1	16,9	22,4	22,5	22,6
Đất ở - Residential land	7,1	7,1	7,1	7,1	7,8	7,8	7,8
DÂN SỐ (Nghìn người) POPULATION (Thous. pers.)	806,7	820,4	833,7	846,5	858,1	870,2	887,1
Phân theo giới tính - By sex							
Nam - Male	406,2	413,0	420,2	427,2	433,6	439,6	448,5
Nữ - Female	400,5	407,4	413,5	419,3	424,5	430,6	438,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence							
Thành thị - Urban	120,9	123,0	125,2	127,6	137,2	137,9	140,3
Nông thôn - Rural	685,8	697,4	708,4	718,9	720,9	732,3	746,8
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	101,4	101,4	101,6	101,9	102,1	102,1	102,3
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	23,7	19,5	19,3	20,3	18,3	19,7	19,0
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	7,3	7,1	7,2	7,2	7,9	7,6	7,5
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰) <i>Natural increase rate of population (‰)</i>	16,4	12,4	12,1	13,0	10,4	12,1	11,4
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2,9	2,4	2,5	2,7	2,5	2,6	2,6
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	33,6	33,0	32,5	32,3	31,8	29,9	28,5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	51,8	50,8	50,0	49,7	48,9	45,8	43,5